



Phụ lục 2

BẢNG GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết định số 13/2019/NQ-HĐND ngày 06 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
A		HUYỆN MỸ XUYÊN	
I	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1	VT3	Giới hạn bởi: Ranh thành phố Sóc Trăng, đường Trần Hưng Đạo, Hương lộ 14 và ranh xã Tham Đôn	50
2	VT5	Kênh Phước Kiện đi Cần Giờ đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Văn	40
II	KV3	Xã Thạnh Phú	
1	VT4	Giới hạn bởi: Quốc lộ 1 đến Kênh 19/5; đê bao Phú Hưng; đường khu 4, lộ đal vào Phú Hòa, Phú Thành và ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	40
2	VT5	Khu vực còn lại	35
III	VT5	Các xã còn lại	35
B		HUYỆN MỸ TÚ	
I	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	
1	VT2	Phía Đông giáp sông Tân Lập; phía Tây giáp kênh Bộ Thon, Kênh 1/5, kênh ông Nam, kênh Bá Hộ; phía Nam giáp kênh số 1, ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, rạch Ô Rô, rạch Xẻo Lá	50
2	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Hương; phía Tây giáp sông Tân Lập; phía Nam giáp kênh Ô Quên; phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng ----- Phía Đông giáp kênh Bá Hộ, kênh ông Nam, Kênh 1/5; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; phía Bắc giáp ranh xã Long Hưng	45
3	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp sông Tân Lập; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Ô Quên ----- Phía Đông giáp kênh Bộ Thon; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú và kênh Chòm Tre; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn	40
4	VT5	Các vị trí còn lại	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
II	KV3	Xã Mỹ Hương	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp đường Tỉnh 939B, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Thuận Hưng; phía Nam giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành	45
2	VT4	Các vị trí còn lại	40
III	KV3	Xã Mỹ Phước	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh 8 Tỉnh; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh Bờ bao Lâm Trường; phía Bắc giáp kênh xáng Mỹ Phước	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Mỹ Tú, kênh Thầy Bảy; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước; phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú	40
3	VT5	Khu vực còn lại	35
IV	KV3	Xã Mỹ Thuận	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng, dọc sông Nhu Gia; phía Tây giáp đường Tỉnh 940; phía Nam giáp kênh Tam Sóc, ranh huyện Thạnh Trị; phía Bắc giáp kênh Tà Liêm, ranh xã Mỹ Tú	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh nội Tà Liêm; phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Mỹ Tú Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hưng và ranh xã Phú Mỹ; phía Tây giáp sông Nhu Gia; phía Nam giáp ranh huyện Mỹ Xuyên; phía Bắc giáp kênh Tam Sóc Phía Đông giáp đường Tỉnh 940; phía Tây và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị; phía Bắc giáp kênh bao Lâm trường	40
3	VT5	Các vị trí còn lại	35
V	KV3	Xã Thuận Hưng	
1	VT3	Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; phía Nam giáp kênh Tam Sóc; phía Bắc giáp kênh Nội Tà Liêm.	40
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành và ranh xã Mỹ Hương; phía Tây giáp kênh Tam Bình, kênh Nhà Trường, rạch Nhu Gia, rạch Cái Chiết; phía Nam giáp kênh nội Tà Liêm, ranh xã Mỹ Thuận; phía Bắc ranh xã Mỹ Hương và thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa Phía Đông giáp đường Tỉnh 939; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Thuận; phía Nam giáp ranh xã Phú Mỹ; phía Bắc giáp kênh Tam Sóc	35
3	VT5	Các vị trí còn lại	30

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
3	VT5	Các vị trí còn lại	30
VI	KV2	Xã Long Hưng	
1	VT2	Phía Đông và phía Nam giáp vòng cung Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp; phía Tây giáp kênh 1/5; phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang	50
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Châu Thành, kênh Nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn; phía Tây giáp Kênh Đập Đá, kênh 1/5, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Nam giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, ranh xã Mỹ Hương; phía Bắc giáp ranh tỉnh Hậu Giang, vòng cung Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp	40
3	VT5	Phía Đông giáp xã Hồ Đắc Kiện, xã Thiện Mỹ; phía Tây giáp kênh Hàng Sắn, kênh Lý; phía Nam giáp ranh xã Mỹ Hương; phía Bắc giáp kênh Tân Phước, giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	35
4	VT6	Các vị trí còn lại	30
VII	KV3	Xã Hưng Phú	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã Long Hưng; phía Tây giáp ranh thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh 1000, kênh Tư Lý, kênh ba Cường, kênh Cô Ba; phía Bắc giáp kênh Quản Lộ Phụng Hiệp	45
2	VT4	Các vị trí còn lại	40
VIII	KV3	Xã Mỹ Tú	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn; phía Bắc giáp kênh 500 Phía Đông giáp kênh Xáng Mỹ Hòa và rạch Nhu Gia; phía Tây giáp đường Tỉnh 940; phía Nam ranh xã Mỹ Thuận; phía Bắc giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh 500; phía Bắc giáp ranh xã Hưng Phú Phía Đông giáp ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, đường Tỉnh 940; phía Tây giáp ranh xã Mỹ Phước; phía Nam giáp kênh 5 Ngọt, kênh Tư, rạch Cây Công; phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, ranh thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa	40

10/10/2010

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
3	VT5	Các vị trí còn lại	35
IX	KV3	Xã Phú Mỹ	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh thành phố Sóc Trăng, ranh huyện Mỹ Xuyên; phía Tây giáp ranh huyện Châu Thành, ranh xã Thuận Hưng, rạch Bó Thảo cũ; phía Nam giáp kênh Phú Mỹ 1; phía Bắc giáp ranh huyện Châu Thành	45
2	VT4	Các vị trí còn lại	40
C	HUYỆN KẾ SÁCH		
I	KV2	Thị trấn Kế sách	
1	VT3	Phía Đông giáp kênh Phú Tâm; phía Tây giáp kênh Lộ Mới; phía Nam giáp cống Lộ mới; phía Bắc giáp kênh Số 1 Phía Đông giáp kênh lộ mới; phía Tây giáp rạch Bung Tiết; phía Nam giáp kênh Lèo; phía Bắc giáp kênh Số 1	50
2	VT3	Các khu vực còn lại	50
II	KV3	Thị trấn An Lạc Thôn	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	55
III	KV3	Xã Kế Thành	
1	VT2	Phía Đông giáp Rạch Bung Túc, phía Tây giáp Rạch Hai Giáp, phía Nam giáp sông Kinh Giữa, phía Bắc giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần Phía Đông giáp rạch Ba Lãng, phía Tây giáp rạch Cầu Chùa, phía Nam giáp rạch Bò Đè, phía Bắc giáp sông Kinh Giữa	50
2	VT3	Phía Đông giáp thị trấn Kế Sách, phía Tây giáp xã Kế An, phía Nam giáp xã Phú Tâm, phía Bắc giáp rạch Bò Đè. Phía Đông giáp ranh xã Thới An Hội, phía Tây giáp ranh xã Kế An, phía Nam giáp Kênh 9 Quang, phía Bắc giáp ranh xã Trinh Phú	45
IV	KV3	Xã Kế An, Xã Trinh Phú	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
V	KV3	Xã Đại Hải	
1	VT2	Phía Đông giáp xã Kế An; phía Tây giáp kênh 30/4; phía Nam giáp kênh Hậu Bôi; phía Bắc giáp sông Số 1. Phía Đông giáp xã Kế An; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Nam giáp kênh số 1; phía Bắc giáp xã Ba Trinh.	50

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
		Phía Đông giáp kênh Trung Hải; phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang; phía Bắc giáp kênh 30/4; phía Nam giáp xã Hồ Đắc Kiện	
2	VT3	Các khu vực còn lại	45
VI	KV3	Xã Ba Trinh, Xã An Lạc Tây, Xã Thới An Hội, Xã Nhơn Mỹ, Xã An Mỹ	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
D	HUYỆN THẠNH TRỊ		
I	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1	VT4	Phía đông giáp kênh thủy lợi, kênh sùng; phía Tây giáp xã Thạnh Trị; phía Nam giáp kênh Hai Tài, Kinh KT 13, Kênh Tà Nà; phía Bắc giáp xã Tuân Tức ----- Phía Đông giáp huyện Mỹ Xuyên; phía Tây giáp kênh thủy lợi; phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Bắc: giáp sông Cái	45
2	VT6	Phía Đông giáp kênh thủy lợi (giáp Ấp 1); phía Nam giáp kênh Mã Lớn; phía Bắc giáp xã Thạnh Trị	40
3	VT5	Các khu vực còn lại	40
II	KV2	Thị trấn Hưng Lợi	
1	VT4	Phía Đông giáp Sông Thổ Mô; phía Tây giáp Ấp 23, xã Châu Hưng; phía Nam: giáp đường Tỉnh 937B; phía Bắc giáp Ấp 23, xã Vĩnh Thành ----- Phía Đông giáp thị trấn Phú Lộc, giáp tỉnh Bạc Liêu; phía Tây giáp kênh Thầy Ban, xã Châu Hưng; phía Nam giáp ranh tỉnh Bạc Liêu; phía Bắc giáp kênh công, kênh ông Hiền, rạch Bào Cát	40
2	VT3	Các khu vực còn lại	45
III	KV3	Xã Thạnh Trị	
1	VT5	Phía Đông: Kênh Xáng Ngã Năm, giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây giáp kênh Ba Dừa, đường Huyện lộ 5, sông Tà Lọt, kênh Mây Vóc; phía Nam giáp kênh xáng thị trấn Hưng Lợi; phía Bắc giáp ấp B2, xã Thạnh Tân	35



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Mây Vóc; phía Tây giáp xã Thạnh Trị; phía Nam giáp thị trấn Hưng Lợi; phía Bắc giáp đường Huyện lộ 5, sông Tà Lọt	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
IV	KV3	Xã Tuân Tức	
1	VT5	Phía Đông giáp rạch 5 Toán, ấp Trung Nhất, xã Lâm Tân; phía Tây giáp kênh KT 13, sông Trung Hoà; phía Nam giáp kênh ông Út, kênh Trường học; phía Bắc giáp Sông Tà Lọt, sông Trung Hoà, kênh bà Xe, rạch ấp Trung Thống	35
		Gồm diện tích ấp Trung Thống và ranh phía Nam giáp kênh Tám Tâm ông Cuội, kênh Phú Giao, xã Thạnh Quới, huyện Mỹ Xuyên	
		Phía Đông: Hết đất Lý Tổng dọc đến hết đất Huỳnh Thanh Hồng, hết đất La Văn Dũng, hết đất Trần Đăng, Lâm Văn Tùng, Từ Thị Cùa, Chung Văn Hoà, kênh ông Hoà hết đất bà Lê Thị Đù, Khâu Khuông; Phía Nam: Giáp thị trấn Phú Lộc; phía Tây giáp kênh KT 13; phía Bắc giáp kênh SaDi	
2	VT5	Phía Đông giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); phía Tây giáp ấp Tân Lợi, xã Thạnh Tân; phía Nam: giáp kênh Thầy Hai; phía Bắc giáp xã Lâm Tân	35
		Phía Đông giáp xã Lâm Tân (ấp Tân Nghĩa); phía Tây giáp Rạch Tà Lọt; phía Nam giáp Rạch Tà Lọt, sông Trung Hòa, kênh Bà Ke, rạch 5 Toán, ấp Trung Thống; phía Bắc giáp kênh Cầu Säck, rạch Sa Keo	
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
V	KV3	Xã Thạnh Tân	
1	VT5	Phía Đông giáp xã Lâm Tân; phía Tây: Kênh Lý Sang, kênh 14/9, kênh thủy lợi; phía Nam giáp kênh 10m; phía Bắc giáp kênh Ông Tàu, kênh Cái Trầu	30
		Phía Đông giáp kênh Xáng Ngã Năm, thị trấn Phú Lộc; phía Tây giáp xã Vĩnh Thành; phía Nam giáp kênh Vĩnh Lợi, Thạnh Tân, giáp ấp Tà Lọt C, xã Thạnh Trị; phía Bắc giáp kênh 5 Hạt, kênh 9 Sạn	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Phía Đông giáp thị xã Ngã Năm; phía Tây giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp xã Vĩnh Thành, kênh 5 Hạt; phía Bắc giáp thị xã Ngã Năm	30
		Phía Đông giáp xã Lâm Tân; phía Tây giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp kênh ông Tàu, kênh Cái Trầu; phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú	
3	VT4	Các khu vực còn lại	35
VI	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
1	VT4	Phía Đông giáp xã Vĩnh Thành, kênh 8 Sao; phía Tây giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; phía Nam giáp kênh 14, kênh Nàng Rền; phía Bắc giáp Kênh Ông Tà	40
2	VT4	Phía Đông giáp kênh Hồ Điệp, kênh 5 Te; phía Tây giáp thị xã Ngã Năm; phía Nam giáp Ấp 14; phía Bắc giáp Kênh Ông Tà	40
		Phía Đông giáp xã Vĩnh Thành; phía Tây giáp kênh 8 Sao; phía Nam giáp kênh 13; phía Bắc giáp xã Vĩnh Thành	
3	VT5	Các khu vực còn lại	35
VII	KV3	Xã Vĩnh Thành	
1	VT4	Phía Đông giáp Kênh 5 Căn; phía Tây giáp ranh đất ông Nguyễn Văn Toán, hết ranh đất Nguyễn Văn Tiền; phía Nam giáp kênh 5 Năng; phía Bắc giáp kênh Ma Rênh	40
2	VT5	Phía Đông giáp Ấp 22, xã Thạnh Trị; phía Tây giáp kênh Lò Than; phía Nam giáp Ấp 22, xã Vĩnh Thành, kênh Ma Rênh; phía Bắc giáp kênh Hương Hào Đầu	35
		Phía Đông giáp Ấp 23, xã Vĩnh Thành; phía Tây giáp kênh 16/1, xã Vĩnh Lợi; phía Nam giáp ranh xã Vĩnh Lợi; phía Bắc giáp kênh 5 Năng	
3	VT5	Các khu vực còn lại	35
VIII	KV3	Xã Lâm Tân	
1	VT5	Phía Đông giáp kênh Đình Mương Điều; phía Tây giáp xã Tuân Túc; phía Nam giáp kênh Xèo Cui ranh ấp Tân Nghĩa, Kiệt Lập A; phía Bắc giáp kênh 3 Cảo Chắc Túc	35

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Phía Đông giáp kênh 6 Bảnh; phía Tây giáp xã Thạnh Tân; phía Nam giáp kênh 3 Cáo Chắc Túc 3, giáp xã Tuân Túc; phía Bắc giáp huyện Mỹ Xuyên	35
3	VT4	Các khu vực còn lại	40
IX	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây giáp ấp Kiết Lập A, Kiết Lập B (xã Lâm Tân); phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên, kênh nội đồng; phía Bắc giáp kênh ông Tà, kênh Xáng xã Tuân Túc, ranh ấp Kiết Thắng, ấp Kiết Lợi	45
2	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Tây giáp kênh ông Ban, rạch Bào Mướp, kênh ông Lượng, ranh xã Lâm Tân, kênh ông Dâu; phía Nam: Giáp kênh Xáng xã Tuân Túc, kênh SaDi; phía Bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú	40
3	VT5	Các khu vực còn lại	35
X	KV3	Xã Châu Hưng	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh 2 Gấm; phía Tây giáp kênh Tràm Kiết; phía Nam giáp sông Kinh Ngay 2; phía Bắc giáp kênh Bà Phúc	40
2	VT5	Phía Đông giáp kênh Tây Nhỏ; phía Tây giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi; phía Nam giáp Sông Tràm Kiết; phía Bắc giáp sông Vĩnh Bia, xã Vĩnh Lợi Phía Đông giáp kênh ông Sóc; phía Tây giáp kênh Già Mê; phía Nam giáp kênh ông Miến; phía Bắc giáp sông Vĩnh Trờ, xã Vĩnh Lợi	35
3	VT6	Các khu vực còn lại	30
E	THỊ XÃ NGÃ NĂM		
I	KV2	Phường 1	
1	VT1	Toàn bộ khu vực Khóm 5 và khu vực Khóm 6 ven kênh Xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kênh nông trường Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xèo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kênh Xáng Phụng Hiệp - Cà Mau. Khu vực phía Bắc giáp Phường 2, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau Khu vực phía Bắc giáp kinh Xáng Ngã Năm - Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kênh Dân Quân và phía Tây giáp kênh xáng Phụng Hiệp - Cà Mau	60
2	VT2	Vị trí còn lại	55
II	KV2	Phường 2	
		Khóm Tân Quới, Tân Thành, Khóm 3 và Khóm 1 khu vực ven Quản lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kênh Thủy lợi (kênh 500)	

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	VT3	Ven kênh Tân Chánh, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Tây Nam giáp Khóm 6, Phường 1; phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ, tỉnh Hậu Giang đến kênh Thủy lợi Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kênh Mỹ Phước, phía Nam giáp kênh Lâm Trà ven kênh Mỹ Lợi qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kênh Lung Bào Tương	50
2	VT4	Vị trí còn lại	45
III	KV2	Phường 3	
1	VT2	Khóm Vĩnh Tiên, Vĩnh Mỹ khu vực ven kênh xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kênh Thủy lợi (kênh 500) Khu vực phía Bắc giáp kênh Ba Liếm; phía Nam giáp rạch Lung Lớn; phía Đông giáp kênh 90 và phía Tây giáp kênh Cống Đá. Khu vực phía Bắc giáp kênh Nàng Rền; phía Nam giáp kênh Làng Mới; phía Đông giáp kênh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu. Khu vực phía Bắc giáp kênh Ngang; phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá. Khu vực phía Đông giáp kênh Cống Đá; phía Tây Nam giáp kênh Thủy lợi gần kênh xáng Phụng Hiệp.	55
2	VT3	Vị trí còn lại	50
I	KV3	Xã Mỹ Quới	
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B; phía Nam giáp rạch Ba Cui (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
II	KV3	Xã Tân Long	
		Khu vực phía Bắc giáp Phường 2; phía Nam giáp kênh Tư Cừ; phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kênh Bình Hưng Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình; phía Đông giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	



STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	VT2	Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú;, phía Nam giáp Quốc lộ 61B; phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kênh Thủy lợi (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	50
		Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc; phía Nam giáp kênh 2A; phía Đông giáp kênh 26/3 và phía Tây giáp kênh Cocsanen	
		Khu vực phía Đông Bắc giáp kênh thủy lợi; phía Tây giáp kênh Bình Hưng và phía Nam giáp Quốc lộ 61B (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)	
2	VT3	Vị trí còn lại	45
III	KV3	Xã Vĩnh Quới	
1	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham; phía Đông giáp Phường 1 và phía Nam giáp rạch Xèo Chít	45
		Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xèo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi; phía Nam giáp kênh xáng Phụng Hiệp; phía Đông giáp kênh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu	
		Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang; phía Đông giáp rạch Xèo Gõ; phía Tây Nam giáp rạch Xèo Chít	
		Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa; phía Đông giáp Phường 1 và phía Tây giáp Xèo Chít	
		Khu vực phía Bắc giáp kênh Vĩnh Khương; phía Đông giáp rạch Xèo Sỏi; phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi	
2	VT3	Vị trí còn lại	45
IV	KV3	Xã Long Bình	
1	VT2	Khu vực phía ven kênh xáng Ngã Năm - Phú Lộc tính từ kênh xáng qua hai bên đến kênh Thủy lợi (kênh 500) (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Quốc lộ 61B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ).	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
V	KV3	Xã Mỹ Bình	
1	VT2	<p>Khu vực UBND xã phía Bắc giáp Phường 3 và phía Đông giáp kênh Nàng Rền</p> <p>Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy lợi; phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thanh Trì</p> <p>Khu vực ven rạch Mười Lửa; phía Đông giáp xã Mỹ Quới; phía Tây giáp rạch Mười Gà, xã Mỹ Quới; phía Bắc Đông Nam giáp kênh Thủy Lợi</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B; phía Tây giáp huyện Thanh Trì và phía Tây giáp xã Mỹ Quới (trừ đất nông nghiệp có cạnh tiếp giáp với đường Tỉnh lộ 937B trong phạm vi 100 m tính từ mép đường lộ)</p> <p>Khu vực phía Bắc giáp Phường 3; phía Tây giáp xã Mỹ Quới; phía Đông và Nam giáp kênh Thủy lợi</p>	50
2	VT3	Vị trí còn lại	45
F	HUYỆN LONG PHÚ		
I	KV2	Thị trấn Long Phú	
1	VT4	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	45
II	KV2	Thị trấn Đại Ngãi	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	50
III	KV3	Xã Song Phụng	
1	VT3	<p>Đông: Kênh sườn (từ rạch Bàn - Đại Ngãi); Tây: Giáp Huyện Kế Sách; Nam: Xã Đại Ngãi; Bắc: Kênh Bà Kính</p> <p>Đông: Giáp kênh giữa; Tây: Giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2); Nam: Xã Đại Ngãi; Bắc: Đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa</p>	45
2	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	50
IV	KV3	Xã Hậu Thạnh	
1	VT4	Đông: Giáp sông Saintard và xã Phú Hữu; Tây: Giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương; Nam: Xã Phú Hữu; Bắc: Xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60	40
2	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
V	KV3	Xã Trường Khánh	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	VT4	Đông: Kênh 8 hal - kinh xáng - ranh An Mỹ; Tây: Lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành; Nam: Kênh ông Thuận; Bắc: Xã An Mỹ - Kế Sách	40
2	VT3	Đông: Rạch Bất chết giáp Hậu Thạnh; Tây: Giáp kênh 76; Nam: Rạch bất chết (Trường Hưng); Bắc: Rạch Bất chết giáp Hậu Thạnh Đông: Rạch Trường Thọ; Tây: Giáp kênh Triệu Sâm; Nam: Lộ Trường Thọ; Bắc: Kênh ông Sang	45
3	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
VI	KV3	Xã Long Đức	
1	VT2	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
VII	KV3	Xã Phú Hữu	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
VIII	KV3	Xã Châu Khánh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	45
IX	KV3	Xã Tân Thạnh	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã.	45
X	KV3	Xã Tân Hưng	
1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
XI	KV3	Xã Long Phú	
1	VT3	Đông: Xã Đại Ân 2; Tây: Huyện lộ 27 (Long Phú - LHT); Nam: Kênh 85; Bắc: Kênh mương ông kép	45
2	VT4	Đông: Kênh 25/4; Tây: Xã Tân Hưng; Nam: Rạch Bung Thum; Bắc: Xã Tân Hưng Đông: Kênh 96 Long Hưng; Tây: Huyện Mỹ Xuyên; Nam: Kênh Cái Xe; Bắc: Xã Tân Hưng, xã Tân Thạnh Đông: Xã Đại Ân 2; Tây: Huyện Mỹ Xuyên; Nam: Xã Liêu Tú; Bắc: Kênh Cái Xe	40
3	VT3	Diện tích đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
G	HUYỆN CÙ LAO DUNG		
I	KV2	Thị trấn Cù Lao Dung	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	55
II	KV3	Xã An Thạnh I	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
III	KV3	Xã An Thạnh Tây	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
IV	KV3	Xã An Thạnh 2	
1	VT2	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	50
V	KV3	Xã An Thạnh 3	
1	VT3	Đất trồng cây hàng năm trên địa bàn xã	45
VI	KV3	Xã An Thạnh Nam	
1	VT4	Toàn ấp Vàm Hồ; ấp Vàm Hồ A; ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía bờ tây rạch cây Me đến bờ phía đông Rạch Su)	40
2	VT5	Phần còn lại của ấp Võ Thành Văn (khu vực từ phía đông rạch Cây Me, đến đê bao biên giáp xã An Thạnh 3; khu vực từ nhà ông Khải đến nhà ông Ba Đồi, qua cổng số 4 đến Cầu Cây mắm)	35
VII	KV3	Xã An Thạnh Đông	
1	VT2	Đất cây hàng năm trên địa bàn xã	50
VIII	KV3	Xã Đại Ân 1	
1	VT3	Toàn ấp Văn Sáu, ấp Đoàn Văn Tố, toàn ấp Đoàn Văn Tố A và 1 phần phía trên ấp Sáu Thử (từ ấp Đoàn Văn Tố đến rạch Sáu Tịnh)	45
2	VT4	Các khu vực còn lại	40
H	HUYỆN CHÂU THÀNH		
I	KV2	Thị trấn Châu Thành	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	VT3	Phía Đông Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất áp Trà Quýt; phía Tây, Nam giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Bắc giáp ranh xã Thuận Hòa và Hồ Đắc Kiên	50
2	VT4	Các vùng còn lại	45
3	VT5	Phía Đông giáp Kênh Hai Col; phía Tây giáp kênh 30/4; phía Nam giáp ranh xã Phú Tân; phía Bắc giáp kênh Hai Col	40
II	KV3	Xã Thuận Hoà	
1	VT4	Phía Đông giáp thị trấn Châu Thành; phía Tây giáp ranh xã Thiện Mỹ; phía Nam giáp Kênh ông Ứng; phía bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiên ----- Phía Đông giáp ranh xã Phú Tân - Kênh 6 - Kênh Hai Sung; phía Tây giáp Quốc lộ 1A; phía Nam Kênh 6 - ranh xã Phú Tân; phía Bắc giáp ranh thị trấn Châu Thành	40
2	VT5	Các vùng còn lại	35
3	VT6	Kênh Sườn-Kênh Tư Lung-Kênh 6-Kênh Ông Nam; phía Tây, Nam giáp ranh xã An Hiệp; phía Bắc giáp kênh ông Ứng	30
III	KV3	Xã An Hiệp	
1	VT4	Các vùng còn lại	40
2	VT5	Phía Đông giáp các vị trí tiếp giáp vị trí I dọc tuyến đê bao Kênh Xáng Phụng Hiệp; phía Tây An Hiệp; phía Nam giáp ranh xã An Ninh; phía Bắc giáp Kênh 77 ----- Phía Đông giáp đường đất-rạch; phía Tây, Nam giáp ranh xã An Ninh; phía Bắc giáp Kênh 85	35
3	VT6	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Tây giáp ranh xã An Ninh; phía Nam giáp Kênh 85; phía Bắc giáp ranh xã Thiện Mỹ	30
IV	KV3	Xã Phú Tâm	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách; phía Tây giáp ranh xã Phú Tân; phía Nam giáp kênh ông Quên, kênh Hồng Hỷ - kênh thủy lợi; phía Bắc giáp đường Tỉnh 923	40
		Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách; phía Tây, Nam giáp ranh huyện Long Phú; phía Bắc giáp kênh ông Quên	

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, Long Phú; phía Tây giáp ranh xã Phú Tân, Thuận Hòa; phía Nam Pà Chắc, kênh Bảy Quýt; phía Bắc giáp Kênh 30/4	35
		Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách; phía Tây giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Nam giáp kênh 30/4; phía Bắc giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	
3	VT6	Các vùng còn lại	30
V	KV3	Xã An Ninh	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp; phía Tây giáp Kênh xáng Bồ Thảo; phía Nam giáp các vị trí tiếp giáp thành phố Sóc Trăng - đường Tỉnh lộ 13; phía Bắc giáp ranh xã An Hiệp	45
		Phía đông giáp Kênh xáng Tà Liêm; phía Tây, Nam, Bắc giáp xã Thuận Hưng	
2	VT4	Các vùng còn lại	40
3	VT5	Phía Đông giáp ranh xã An Hiệp; phía Tây giáp sông Hòa Long - rạch Chăn Đùm, kênh thủy lợi; phía Nam giáp kênh 77; phía Bắc giáp ranh xã Mỹ Hương	35
VI	KV3	Xã Hồ Đắc Kiện	
1	VT3	Phía Đông giáp ranh huyện Kế Sách, Phú Tân; phía Tây, Bắc giáp Quốc lộ 1A; phía Nam giáp ranh thị trấn Châu Thành	45
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh thị trấn Châu Thành	
2	VT4	Các vùng còn lại	40
3	VT5	Phía Đông giáp Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường; phía Tây, Nam, Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, xã Long Hưng	35
		Phía Đông giáp kênh lâm trường; phía Tây giáp kênh Hai Nhân; phía Nam, Bắc giáp kênh sườn	
VII	KV3	Xã Thiện Mỹ	
1	VT4	Phía Đông giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Tây giáp ranh huyện Mỹ Tú; phía Nam giáp kênh 6 thước, kênh 5 Ứng, kênh 5 Thực, kênh 2 Phong; phía Bắc giáp đường đất - kênh Giao thông	40



Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Phần còn lại	35
3	VT6	Phía Đông Kênh Phú Tường, kênh ranh; phía Tây, Nam, Bắc giáp ranh huyện Mỹ Tú	30
VIII	KV3	Xã Phú Tân	
1	VT4	Phía Đông giáp Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tân; phía Tây giáp ranh xã An Hiệp; phía Nam giáp kênh Xây Chô; phía Bắc giáp kênh Vành Đai đến ranh xã An Hiệp ----- Phía Đông giáp Kênh 6 Thước; phía Tây giáp ranh xã An Hiệp; phía Nam các vị trí tiếp giáp ranh thành phố Sóc Trăng; phía Bắc giáp kênh Hai Mười	40
2	VT5	Phía Đông giáp ranh xã Phú Tân; phía Tây, Bắc giáp ranh xã Thuận Hòa; phía Nam giáp kênh Sườn ----- Phía Đông giáp ranh xã Phú Tân; phía Tây giáp kênh 6 thước, kênh 30/4; phía Nam các vị trí tiếp giáp ranh thành phố Sóc Trăng; phía Bắc giáp kênh Xây Chô	35
3	VT6	Các vùng còn lại	30
I	HUYỆN TRẦN ĐỀ		
I	KV2	Thị trấn Trần Đề	
1	VT5	Tất cả đất cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	50
II	KV2	Thị trấn Lịch Hội Thượng	
1	VT4	Tất cả đất trồng cây hàng năm trên địa bàn thị trấn	45
III	KV3	Xã Đại Ân 2	
1	VT4	Đông: Kênh xáng mới; Nam: Kênh Chùa Bung Buối; Bắc: Lộ đất Tú Diễm; Tây: Xã Liêu Tú, xã Long Phú, huyện Long Phú	40
2	VT3	Phần đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	45
IV	KV3	Xã Liêu Tú	
1	VT5	Đông: Xã Lịch Hội Thượng; Tây: Xã Viên Bình; Nam: Kênh Tổng Cánh; Bắc: Đường tỉnh 934	35

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT4	Từ giáp kênh Tiếp Nhựt - đến ranh huyện Long Phú	40
V	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
1	VT5	Đông: Sông gòi - kênh 5 huyện - lộ đal Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn; Tây: Kênh ranh Liêu Tú-LHT; Nam: Lộ đê ngăn mặn kênh Mã Đức; Bắc: Kênh Xà Khị ----- Phía Đông giáp kênh cách ly; phía Tây giáp Huyện lộ 9; phía Nam giáp Huyện lộ 9; phía Bắc giáp kênh Lâm Ton	35
2	VT4	Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VI	KV3	Xã Trung Bình	
1	VT4	Phía Đông giáp kênh Bồn Bồn; phía Tây giáp sông Bung Lức; phía Nam giáp Kênh 85; phía Bắc giáp kênh Muong ông Kép ----- Phía Đông giáp kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức; phía Tây giáp xã Lịch Hội Thượng; phía Nam giáp Kênh Tư; phía Bắc giáp Kênh 2	40
2	VT4	Tất cả đất trồng cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã	40
VII	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
1	VT3	Từ giáp Đường 935 đến kênh thủy lợi thứ nhất	45
2	VT4	Khu vực còn lại trên địa bàn xã	40
VIII	KV3	Thạnh Thới An	
1	VT4	Từ giáp Đường 935 đến giáp ranh xã Thạnh Thới Thuận, kênh Hưng Thạnh, kênh Tư Cỏ. Hương lộ 11 vào UBND xã đến giáp ranh xã Tài Văn, khu vực ấp Hưng Thới, Đầy Hương 3, Tiên Cường 1, Tiên Cường 2	40
2	VT5	Khu vực còn lại	35
IX	KV3	Xã Tài Văn	
1	VT4	Từ giáp Đường 934 đến giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên, Thạnh Thới An, Viên An	40
2	VT5	Giáp kênh Tiếp Nhựt đến giáp ranh huyện Long Phú	35
3	VT6	Khu vực còn lại	30
X	KV3	Xã Viên An	
1	VT4	Từ kênh Tiếp Nhựt - đến giáp ranh xã Tài Văn; và từ đường Tỉnh 934 vào đến kênh Tắc Bướm - Tổng Cáng	40

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
2	VT5	Từ kênh Tắc Bướm - Tổng Cánh đến giáp ranh xã Thạnh Thới An ----- Khu vực đất Lung trũng áp Bờ Đập	35
XI	KV3	Xã Viên Bình	
1	VT4	Từ giáp kênh Tiếp Nhựt đến giáp ranh xã Liêu Tú; từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm - Tổng Cánh	40
2	VT5	Từ giáp kênh Tắc Bướm - Tổng Cánh đến kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh	35
3	VT6	Từ kênh Hưng Thạnh - Tổng Cánh; đến sông Mỹ Thanh	30